BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**3,948,641,184,903**	**5,761,989,579,493**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**VI.01**	**2,242,634,141,981**	**2,337,794,746,307**
1.	Tiền	111		898,984,141,981	1,010,794,746,307
	Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			*896,543,742,776*	*990,064,923,184*
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1,343,650,000,000	1,327,000,000,000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**VI.02**	**670,863,920,978**	**1,965,747,480,411**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		687,919,537,770	2,059,001,530,699
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17,055,616,792)	(93,254,050,288)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1,028,039,531,233**	**1,442,610,446,961**
1.	Phải thu của khách hàng	131	VI.07	350,822,121,640	700,598,323,510
2.	Trả trước cho người bán	132	VI.08	4,263,420,837	5,381,629,435
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		18,989,456	12,115,851
5.	Các khoản phải thu khác	138	VI.07	1,050,075,538,267	870,335,563,768
6	Dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư ngắn hạn	139	VI.10	(377,140,538,967)	(133,717,185,603)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**			
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7,103,590,711**	**15,836,905,814**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,026,974,113	13,399,392,597
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		224,410,764	-
3.	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại TP chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		2,852,205,834	2,437,513,217

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**2,567,382,706,458**	**2,759,673,771,301**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**370,962,149,584**	**57,816,947,745**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	VI.09	441,130,262,516	57,897,947,745
5.	Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác đầu tư dài hạn	219	VI.10	(70,168,112,932)	(81,000,000)
II.	**Tài sản cố định**	**210**		**168,389,206,327**	**179,143,794,414**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.04	37,747,749,340	39,899,034,982
	Nguyên giá	*222*		*95,698,777,806*	*87,848,407,698*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(57,951,028,466)*	*(47,949,372,716)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.05	129,500,097,219	128,610,530,264
	Nguyên giá	*228*		*152,600,546,744*	*145,381,684,984*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(23,100,449,525)*	*(16,771,154,720)*
4.	Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		1,141,359,768	10,634,229,168
III.	**Bất động sản tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,970,148,899,480**	**2,461,608,420,355**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	VI.02	318,000,000,000	318,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02	595,496,200,557	595,496,200,557
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	VI.02	1,061,021,740,302	1,426,230,711,957
	Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,061,021,740,302	1,426,230,711,957
	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258	VI.02	226,171,390,000	226,171,390,000
5.	Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259	VI.02	(230,540,431,379)	(104,289,882,159)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**57,882,451,067**	**61,104,608,787**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.03	24,964,554,183	30,696,711,905
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.16	13,168,016,502	13,168,016,500
3.	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	VI.06	12,889,932,650	10,389,932,650
4.	Tài sản dài hạn khác	268		6,859,947,732	6,849,947,732
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**6,516,023,891,361**	**8,521,663,350,794**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1,679,822,227,445**	**3,121,040,537,552**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,676,684,348,749**	**3,104,445,008,856**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.12	-	2,000,000,000,000
2.	Phải trả người bán	312		2,142,601,474	6,143,838,280
3.	Người mua trả tiền trước	313	VI.13	79,321,103,440	50,113,308,000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	2,409,695,366	23,639,720,580
5.	Phải trả người lao động	315		22,090,451	24,348,181
6.	Chi phí phải trả	316	VI.11	18,826,780,380	74,517,718,277
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.14	654,458,589,605	48,736,961,505
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		812,559,942,731	825,177,542,510
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		13,846,991,929	4,261,464,657
11.	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		605,427,160	2,398,853,100
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		92,491,126,213	69,431,253,766
13.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3,137,878,696**	**16,595,528,696**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	13,000,000,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,137,878,696	3,595,528,696
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**4,836,201,663,916**	**5,400,622,813,242**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**VI.17**	**4,836,201,663,916**	**5,400,622,813,242**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,511,117,420,000	3,511,117,420,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		340,921,476,378	340,921,476,378
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(88,591,286,000)	(12,365,677,000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư, phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		289,383,181,436	220,524,469,842
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		783,370,872,102	1,340,425,124,022
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**6,516,023,891,361**	**8,521,663,350,794**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ	**002**		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	**003**		-	-
4. Ngoại tệ các loại	**004**		-	-
5. Nguồn vốn khấu hao	**005**		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**10,855,121,670,000**	**11,820,316,310,000**
6.1 Chứng khoán giao dịch	***007***		***9,357,380,880,000***	***9,076,671,230,000***
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của th ành viên lưu k ý	008		454,284,350,000	765,510,730,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách h àng trong nước	009		7,435,701,660,000	6,943,224,410,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách h àng nước ngoài	010		1,467,394,870,000	1,367,936,090,000
6.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		***449,380,960,000***	***2,100,775,920,000***
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của th ành viên lưu k ý	013		35,087,500,000	5,000,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách h àng trong nước	014		404,534,420,000	2,074,807,380,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách h àng nước ngoài	015		9,759,040,000	20,968,540,000
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		-	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017		***858,929,710,000***	***378,700,390,000***
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của th ành viên lưu k ý	018		-	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách h àng trong nước	019		858,929,710,000	378,700,390,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách h àng nước ngoài	020		-	-
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		-	-
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022		-	-
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của th ành viên lưu k ý	023		-	-
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách h àng trong nước	024		-	-
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách h àng nước ngoài	025		-	-
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		-	-
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	***027***		***144,375,700,000***	***246,968,100,000***
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của th ành viên lưu k ý	028		1,246,000,000	91,296,100,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách h àng trong nước	029		138,485,700,000	150,535,200,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách h àng nước ngoài	030		4,644,000,000	5,136,800,000
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	031		-	-
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	***032***		-	-
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của th ành viên lưu k ý	033		-	-
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách h àng trong nước	034		-	-
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách h àng nước ngoài	035		-	-
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	036		-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	***037***		***45,054,420,000***	***17,200,670,000***
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của th ành viên lưu k ý	038		-	-
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách h àng trong nước	039		44,601,760,000	16,716,960,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách h àng nước ngoài	040		452,660,000	483,710,000
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch giao dịch của tổ chức khác	041		-	-
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	***042***		-	-
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của th ành viên lưu k ý	043		-	-
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách h àng trong nước	044		-	-
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách h àng nước ngoài	045		-	-
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay giao dịch của tổ chức khác	046		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	***047***		-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7	***Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết***	***050***		*295,085,130,000*	*191,936,160,000*
	Trong đó:				
7.1	***Chứng khoán giao dịch***	***051***		***293,610,310,000***	***190,637,660,000***
7.1.1	Chứng khoán giao dịch của th ành viên lưu k ý	052		28,700,000	11,347,210,000
7.1.2	Chứng khoán giao dịch của khách h àng trong nước	053		283,065,760,000	173,917,160,000
7.1.3	Chứng khoán giao dịch của khách h àng nước ngoài	054		10,515,850,000	5,373,290,000
7.1.4	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2	***Chứng khoán tạm ngừng giao dịch***	***056***		***991,220,000***	***522,900,000***
7.2.1	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của th ành viên lưu k ý	057		-	-
7.2.2	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách h àng trong nước	058		991,220,000	522,900,000
7.2.3	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách h àng nước ngoài	059		-	-
7.2.4	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3	***Chứng khoán cầm cố***	***061***		***309,600,000***	***309,600,000***
7.3.1	Chứng khoán cầm cố của th ành viên lưu k ý	062		-	-
7.3.2	Chứng khoán cầm cố của khách h àng trong nước	063		309,600,000	309,600,000
7.3.3	Chứng khoán cầm cố của khách h àng nước ngoài	064		-	-
7.3.4	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4	***Chứng khoán tạm giữ***	***066***		-	-
7.4.1	Chứng khoán tạm giữ của th ành viên lưu k ý	067		-	-
7.4.2	Chứng khoán tạm giữ của khách h àng trong nước	068		-	-
7.4.3	Chứng khoán tạm giữ của khách h àng nước ngoài	069		-	-
7.4.4	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5	***Chứng khoán chờ thanh toán***	***071***		***174,000,000***	***466,000,000***
7.5.1	Chứng khoán chờ thanh toán của th ành viên lưu k ý	072		174,000,000	-
7.5.2	Chứng khoán chờ thanh toán của khách h àng trong nước	073		-	466,000,000
7.5.3	Chứng khoán chờ thanh toán của khách h àng nước ngoài	074		-	-
7.5.4	Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	075		-	-
7.6	***Chứng khoán phong tỏa chờ rút***	***076***		-	-
7.6.1	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của th ành viên lưu k ý	077		-	-
7.6.2	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách h àng trong nước	078		-	-
7.6.3	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách h àng nước ngoài	079		-	-
7.6.4	Chứng khoán phong tỏa chờ rút giao dịch của tổ chức khác	080		-	-
7.7	**Chứng khoán sửa lỗi giao dịch**			-	-
8	***Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng***			-	-
9	***Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán***			-	-
10	***Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá***			-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Sài Gòn
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, Q1, TP.HCM
Điện thoại:388242897 ;Fax:38242997
MST:0301955155

Ban hành theo T.Tư số 95/2008 /TT -BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính
Sửa đổi theo Thông tư số 162/2010 /TT -BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1	**Doanh thu**	01	**197,965,500,477**	**339,120,868,455**	**635,945,601,703**	**1,149,636,644,309**
	Trong đó:					
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	27,431,523,519	35,855,843,647	76,368,659,716	138,520,581,828
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	47,255,234,598	102,669,795,180	178,712,086,787	568,997,784,134
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3	-	10,135,023,320	6,420,000,000	12,615,023,320
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4	-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	3,125,357,746	82,731,636,863	35,294,055,821	102,034,224,197
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6	628,960,699	314,000,003	1,157,062,654	1,679,630,164
	Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	01.7	-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	344,810,935	254,923,154	799,996,657	634,017,389
	Doanh thu khác	01.9	119,179,612,980	107,159,646,288	337,193,740,068	325,155,383,277
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	-	-	**5,850,000**	-
3	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**	10	**197,965,500,477**	**339,120,868,455**	**635,939,751,703**	**1,149,636,644,309**
4	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	11	**133,788,798,257**	**127,538,880,537**	**714,317,992,561**	**386,116,745,393**
	Trong đó:					
	Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	11.1	160,110,617,331	109,976,148,837	356,689,657,116	300,187,315,835
	Chi phí dự phòng chứng khoán	11.2	(26,321,819,074)	17,562,731,700	357,628,335,445	85,929,429,558
5	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**	20	**64,176,702,220**	**211,581,987,918**	**(78,378,240,858)**	**763,519,898,916**
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	**1,995,527,741**	**2,253,284,123**	**13,113,286,043**	**8,011,707,079**
7	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)**	30	**62,181,174,479**	**209,328,703,795**	**(91,491,526,901)**	**755,508,191,837**
8	**Thu nhập khác**	31	**13,077,210**	**31,869,023**	**180,160,401**	**155,164,449**
9	**Chi phí khác**	32	**566,705**	**671,712,429**	**605,445**	**714,631,527**
10	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	40	**12,510,505**	**(639,843,406)**	**179,554,956**	**(559,467,078)**
11	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	50	**62,193,684,984**	**208,688,860,389**	**(91,311,971,945)**	**754,948,724,759**
12	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	-	**43,123,262,911**	-	**175,106,603,889**
13	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52	-	**9,048,952,186**	-	**9,322,305,810**
14	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**	60	**62,193,684,984**	**156,516,645,292**	**(91,311,971,945)**	**570,519,815,060**
15	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2011

Đơn vị tính:VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy Kế Từ Đầu Năm Đến Cuối Quý Này	
			Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***(91,311,971,945)***	***754,948,724,759***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***		***327,735,827,678***	***(293,597,664,804)***
-	Khấu hao tài sản cố định	02	17,934,703,965	15,535,368,875
-	Các khoản lập dự phòng	03	363,562,582,020	85,929,429,558
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05	(72,339,236,083)	(439,395,817,016)
-	Chi phí lãi vay	06	18,577,777,776	44,333,353,779
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động***	***08***	***236,423,855,733***	***461,351,059,955***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	62,137,195,890	(1,016,589,746,211)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10	1,371,081,992,929	(1,837,229,579,331)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	629,108,697,538	(351,142,835,762)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	15,104,576,206	678,745,520
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(80,945,262,956)	(30,280,086,313)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16,259,599,575)	(170,606,712,458)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7,500,000	20,900,000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(27,624,113,669)	(33,806,575,690)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***2,189,034,842,096***	***(2,977,604,830,290)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn k	21	(12,962,407,895)	(24,943,433,478)
2.	Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	669,818,176	13,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12,500,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	20,808,931,503
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27	(51,664,735,390)	(540,531,978,813)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28	122,306,825,940	1,021,191,270,900
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29	103,127,949,747	119,371,380,877
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***148,977,450,578***	***595,909,170,989***

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	963,585,000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(85,816,286,000)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	60,000,000,000	2,000,000,000,000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,060,000,000,000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(347,356,611,000)	(328,001,479,750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(2,433,172,897,000)***	***1,672,962,105,250***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	***(95,160,604,326)***	**(708,733,554,051)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,337,794,746,307**	**2,553,389,171,951**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,242,634,141,981**	**1,844,655,617,900**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU - 9 tháng năm 2011	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,511,117,420,000	-	-	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		340,921,476,378	-	-	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(12,365,677,000)	(76,225,609,000)	-	(88,591,286,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		220,524,469,842	68,858,711,594	-	289,383,181,436
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,340,425,124,022	1,929,271,735	558,983,523,655	783,370,872,102
Cộng		**5,400,622,813,242**	**(5,437,625,671)**	**558,983,523,655**	**4,836,201,663,916**

CHỈ TIÊU - 9 tháng năm 2010	Thuyết minh	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,533,334,710,000	1,977,782,710,000	-	3,511,117,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2,095,966,265,902	513,920,476	1,755,558,710,000	340,921,476,378
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ		(449,664,524)	-	(449,664,524)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư, phát triển		-	-	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		140,116,480,248	80,407,989,594	-	220,524,469,842
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1,008,815,735,437	570,519,815,060	339,147,998,730	1,240,187,551,767
Cộng		**4,777,783,527,063**	**2,629,224,435,130**	**2,094,257,044,206**	**5,312,750,917,987**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	P. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	Hoàng Thị Minh Thủy	Nguyễn Hồng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý 03 năm 2011 (chưa hợp nhất) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài gòn (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên : 371

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế quý 3/2011 của Công ty lãi **62.193.684.984** đồng, giảm 70% so với cùng kỳ quý 3/2010 do các nguyên nhân sau:
+ Khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán giảm nên doanh thu môi giới và doanh thu tự doanh chứng khoán giảm.
+ Doanh thu hoạt động tư vấn cũng giảm đáng kể so với kỳ trước.

Tuy nhiên khi so sánh với quý 2/2011 liền kề thì lợi nhuận trước thuế quý 3/2011 tăng 266%, nguyên nhân do chi phí dự phòng và chi phí tự doanh trong quý 3/2011 thấp hơn quý 2/2011 đến 130 tỷ đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là năm tài chính thứ 12 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận và trình bày các khoản đầu tư vào công ty con và các công ty liên kết được trình bày dưới đây.

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

6. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

7. Đầu tư vào chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản cổ tức bằng tiền và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

8. Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể

Các khoản đầu tư vào các quỹ đầu tư trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên các báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận của các quỹ đầu tư được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Công ty thực hiện trích lập dự phòng nếu khoản đầu tư bị tổn thất do khoản đầu tư bị lỗ.

10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Cổ phiếu ngân quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

17. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

19. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

V. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH QUÍ 3 - 2011

Đơn vị tính: VNĐ

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và khác	Tổng cộng
Quí 3 năm 2011					
1. Doanh thu trực tiếp	28.060.484.218	47.255.234.598	119.179.612.980	3.483.245.891	197.978.577.687
2. Các chi phí trực tiếp	8.581.413.334	27.416.345.367	42.999.752.022	280.760.250	79.278.270.973
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	34.359.337.755	4.553.647.172	10.763.166.044	6.830.470.759	56.506.621.730
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(14.880.266.871)**	**15.285.242.059**	**65.416.694.914**	**(3.627.985.118)**	**62.193.684.984**
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.155.412.892.371	3.678.995.476.595	1.463.435.677.390	2.198.914.832	6.300.042.961.188
2. Tài sản bộ phận phân bổ	126.061.068.228	16.706.888.560	39.489.009.324	25.060.332.840	207.317.298.953
3. Tài sản không phân bổ					8.663.631.221
Tổng tài sản	**1.281.473.960.599**	**3.695.702.365.155**	**1.502.924.686.714**	**27.259.247.672**	**6.516.023.891.362**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.250.509.465.736	80.699.056.088	232.145.331.721	5.541.103.440	1.568.894.956.985
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	59.626.707.914	7.902.334.784	18.678.245.853	11.853.502.176	98.060.790.726
3. Nợ phải trả không phân bổ					12.866.479.734
Tổng công nợ	**1.310.136.173.650**	**88.601.390.872**	**250.823.577.574**	**17.394.605.616**	**1.679.822.227.445**

VI. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	147.432.109	297.644.864
Tiền gửi ngân hàng	898.836.709.872	1.010.497.101.443
Trong đó : Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	*896.543.742.776*	*990.064.923.184*
Các khoản tương đương tiền	1.343.650.000.000	1.327.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**2.242.634.141.981**	**2.337.794.746.307**

2. Tình hình đầu tư tài chính (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng	Giảm	
I. Chứng khoán thương mại	**687.442.888.742**	**-**	**(17.055.616.792)**	**670.387.271.950**
Cổ phiếu Niêm yết	*50.329.888.744*		*(16.425.616.792)*	*33.904.271.952*
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	*637.112.999.998*		*(630.000.000)*	*636.482.999.998*
Trái phiếu	-		-	-
II. Đầu tư ngắn hạn khác	**476.649.028**	**-**	**-**	**476.649.028**
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	476.649.028	-	-	**476.649.028**
III. Chứng khoán đầu tư	**1.061.021.740.302**	**-**	**(115.891.730.819)**	**945.130.009.483**
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.061.021.740.302	-	(115.891.730.819)	945.130.009.483
Cổ phiếu Niêm yết	*284.242.825.810*		*(83.771.372.271)*	*200.471.453.539*
Cổ phiếu Chưa Niêm yết	*81.854.814.397*		*(13.130.698.822)*	*68.724.115.575*
Trái phiếu	*694.924.100.095*		*(18.989.659.726)*	*675.934.440.369*
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
IV. Đầu tư góp vốn	**913.496.200.557**		**(114.648.700.560)**	**798.847.499.997**
- Đầu tư vào công ty con	318.000.000.000		-	318.000.000.000
- Vốn góp liên doanh, liên kết	595.496.200.557		(114.648.700.560)	480.847.499.997
V. Đầu tư tài chính khác	**226.171.390.000**		-	**226.171.390.000**
- Đầu tư dài hạn khác	*226.171.390.000*		-	*226.171.390.000*

Chi tiết dự phòng chứng khoán ngắn hạn cuối kỳ

Cổ phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
DTL	14.032.594.892	(3.293.662.892)	10.738.932.000
VFG	9.802.341.407	(2.060.248.008)	7.742.093.399
NTP	11.784.052.481	(5.109.571.480)	6.674.481.001
NSP	4.182.730.000	(3.346.184.000)	836.546.000
Cổ phiếu khác	7.584.342.111	(2.615.950.412)	4.968.391.699
Cộng niêm yết	**47.386.060.891**	**(16.425.616.792)**	**30.960.444.099**
CTCP Đầu Tư Xây Dựng Delta AGF	2.000.000.000	(630.000.000)	1.370.000.000
Cộng chưa niêm yết	**2.000.000.000**	**(630.000.000)**	**1.370.000.000**
Tổng cộng	**49.386.060.891**	**(17.055.616.792)**	**32.330.444.099**

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn cuối kỳ:

Cổ phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
PAN	26.514.575.101	(7.251.263.100)	19.263.312.001
DCC	11.324.672.774	(7.539.207.774)	3.785.465.000
DBC	29.663.641.229	(12.000.623.128)	17.663.018.101
HAG	173.052.030.202	(55.599.314.105)	117.452.716.097
Cổ phiếu khác	38.486.340.864	(1.380.964.164)	37.105.376.700
Cộng niêm yết	**279.041.260.170**	**(83.771.372.271)**	**195.269.887.899**
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn	595.496.200.557	(114.648.700.560)	480.847.499.997
Các cổ phiếu khác	91.854.814.400	(13.130.698.822)	78.724.115.578
Cộng chưa niêm yết	**687.351.014.957**	**(127.779.399.382)**	**559.571.615.575**

Trái phiếu	Giá theo sổ kế toán	Giảm giá so với thị trường	Tổng theo giá thị trường
Trái phiếu Vinashin	63.298.865.753	(18.989.659.726)	44.309.206.027
Cộng trái phiếu	**63.298.865.753**	**(18.989.659.726)**	**44.309.206.027**
Tổng cộng	**1.029.691.140.880**	**(230.540.431.379)**	**799.150.709.501**

3. Chi phí trả trước dài hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí tư vấn trả trước	16.305.016.886	21.949.061.192
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	8.659.537.297	8.747.650.713
Tổng Cộng	**24.964.554.183**	**30.696.711.905**

4. Tài sản cố định hữu hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Nhà cửa. vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*2.609.391.520*	*68.300.664.775*	*16.875.816.403*	*62.535.000*	*87.848.407.698*
Tăng trong kỳ		9.288.308.075		140.639.200	9.428.947.275
Mua trong kỳ		*9.288.308.075*		*140.639.200*	9.428.947.275
Giảm trong năm		(1.578.577.167)			(1.578.577.167)
Bán thanh lý		*(1.578.577.167)*			(1.578.577.167)
Phân loại lại					
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	*2.609.391.520*	*76.010.395.683*	*16.875.816.403*	*203.174.200*	*95.698.777.806*
Giá trị hao mòn:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*855.111.469*	*38.270.847.918*	*8.760.878.331*	*62.535.000*	*47.949.372.718*
Tăng trong kỳ	336.951.864	9.221.045.665	2.012.217.645	2.343.986	11.572.559.160
Khấu hao	*336.951.864*	*9.221.045.665*	*2.012.217.645*	*2.343.986*	11.572.559.160
Giảm trong kỳ		(1.570.903.412)			(1.570.903.412)
Bán thanh lý		*(1.570.903.412)*			(1.570.903.412)
Phân loại lại					
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	1.192.063.333	45.920.990.171	10.773.095.976	64.878.986	57.951.028.466
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*1.754.280.051*	*30.029.816.857*	*8.114.938.072*	-	*39.899.034.980*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	1.417.328.187	30.089.405.512	6.102.720.427	138.295.214	37.747.749.340

5. Tài sản cố định vô hình (đơn vị tính: VNĐ)

Khoản mục	*Phần mềm*	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*34.020.700.296*	*109.671.558.000*	*1.689.426.688*	*145.381.684.984*
Tăng trong kỳ	7.251.711.760			7.251.711.760
Mua mới	*7.251.711.760*			*7.251.711.760*
Phân loại lại				
Giảm trong kỳ			(32.850.000)	*(32.850.000)*
Bán thanh lý			(32.850.000)	*(32.850.000)*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	41.272.412.056	109.671.558.000	1.656.576.688	152.600.546.744
Hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*15.260.056.216*	-	*1.511.098.504*	*16.771.154.720*
Tăng trong kỳ	6.296.648.525		65.496.280	6.362.144.805
Khấu hao	*6.296.648.525*		*65.496.280*	6.362.144.805
Phân loại lại				
Giảm trong kỳ			(32.850.000)	(32.850.000)
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	21.556.704.741		1.543.744.784	23.100.449.525
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	*18.760.644.080*	*109.671.558.000*	*178.328.184*	*128.610.530.264*
Ngày 30 tháng 09 năm 2011	19.715.707.315	109.671.558.000	112.831.904	129.500.097.219

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán (đơn vị tính: VNĐ)

Tiền nộp ban đầu	11.620.436.954
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.269.495.696
Tổng Cộng	**12.889.932.650**

7. Các khoản phải thu (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu khách hàng	**350.822.121.640**	**700.598.323.510**
- Phải thu KH về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	325.838.040.081	657.874.361.876
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	22.441.721.197	38.485.273.958
- Phải thu phí tư vấn	2.198.914.832	1.697.000.000
- Phải thu khác	343.445.530	2.541.687.676
2. Phải thu hoạt động giao dịch Chứng khoán	**18.989.456**	**12.115.851**
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	18.989.456	12.115.851
- Phải thu thành viên khác	-	-
3. Thuế GTGT khấu trừ	**224.410.764**	
4. Phải thu nội bộ		
5. Phải thu khác	**1.050.075.538.267**	**870.335.563.768**
- Phải thu theo cam kết mua và bán lại chứng khoán	-	4.892.544.000
- Phải thu tổ chức phát hành	35.554.849.552	47.166.995.112
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư	983.477.452.951	534.319.359.000
- Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi	14.775.687.251	33.168.184.771
- Phải thu SSIAM tiền ứng trước ủy thác đầu tư	-	200.052.100.000
- Phải thu SSIAM khác	12.437.375.543	37.455.827.881
- Phải thu lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	2.213.807.322	11.148.249.713
- Phải thu khác	1.616.365.648	2.132.303.291

8. Ứng trước cho người bán:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước cho người bán	4.263.420.837	5.381.629.435

9. Phải thu dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu vốn ủy thác đầu tư dài hạn	417.940.365.590	55.990.000.000
- Phải thu lãi HĐ UTĐT dài hạn	23.189.896.926	1.907.947.745
Cộng	**441.130.262.516**	**57.897.947.745**

10. Dự phòng giảm giá chứng khoán uỷ thác (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng phải thu khó đòi (lãi trái phiếu)	(5.934.246.575)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác ngắn hạn	(371.206.292.392)	(133.717.185.603)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ủy thác dài hạn	(70.168.112.932)	(81.000.000)
Cộng	**(447.308.651.899)**	**(133.798.185.603)**

11. Các khoản chi phí phải trả (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi trái phiếu chuyển đổi năm 2006	253.674.294	261.019.797
Lãi trái phiếu chuyển đổi năm 2010	-	62.222.222.224
Chi phí phải trả SGDCK & TTLKCK	3.067.259.646	3.758.643.012
Phải trả SSIAM tiền phí quản lý danh mục	3.670.091.088	5.471.496.081
Chi phí phải trả khác	11.835.755.352	2.804.337.163
Tổng Cộng	**18.826.780.380**	**74.517.718.277**

12. Vay và nợ ngắn hạn (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi	-	2.000.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
Tổng Cộng	**-**	**2.000.000.000.000**

Tại ngày 31/3/2011, toàn bộ nợ ngắn hạn trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 26.3.2010, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4%/năm, đã được chuyển trả hết cả phần gốc và lãi cho trái chủ.

13. Người mua trả tiền trước (đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.541.103.440	4.933.308.000
- Ứng trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	73.780.000.000	45.180.000.000
Cộng	**79.321.103.440**	**50.113.308.000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác (đơn vị tính: VNĐ)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	22.894.401	-
Doanh thu ghi nhận trước	348.416.669	2.354.447.214
Hợp đồng mua bán chứng khoán	53.610.550.000	-
Phải trả HĐ Hợp tác kinh doanh	177.385.417.120	22.311.739.854
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	13.574.020.785	16.359.209.923
Phải trả công ty con	1.034.750.000	180.000.000
Phải trả NĐT - ký quỹ ngắn hạn	405.402.000.000	-
Các khoản khác	3.080.540.630	7.531.564.514
Tổng Cộng	**654.458.589.605**	**48.736.961.505**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: VNĐ)

Các khoản thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	372.290.483	1.565.617.793
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.235.768.580)	14.953.102.730
Thuế Thu nhập cá nhân	1.040.815.480	2.367.763.231
Thuế Thu nhập cá nhân nộp hộ	1.012.690.078	3.214.936.441
Các loại thuế khác	3.219.667.905	1.538.300.385
Cộng	**2.409.695.366**	**23.639.720.580**

Bảng ước tính thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành 9 tháng đầu năm 2011: (đơn vị tính: VNĐ)

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(91.311.971.945)**
Các khoản điều chỉnh:	
- Các khoản thu nhập cổ tức không chịu thuế	(77.580.187.327)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 31/12/2010	(50.650.097.090)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết 30/09/2011	147.399.059.108
Tổng lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	(72.143.197.254)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp 9 tháng đầu năm 2011	-

16. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	13.168.016.502	13.168.016.502
Cộng	**13.168.016.502**	**13.168.016.502**

17. Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VNĐ)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(12.365.677.000)**	**220.524.469.842**	**1.340.425.124.022**	**5.400.622.813.242**
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	68.858.711.594	(68.858.711.594)	-
Trích quỹ từ thiện, phúc lợi theo nghị quyết ĐHĐCĐ	-	-	-	-	(50.701.098.116)	(50.701.098.116)
Trích 10% cổ tức năm 2010 - theo Nghị Quyết số 01/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28.4.11	-	-	-	-	(348.111.742.000)	(348.111.742.000)
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế năm 2010	-	-	-	-	1.929.271.735	1.929.271.735
Lợi nhuận sau thuế đến 30.9.2011	-	-	-	-	(91.311.971.945)	(91.311.971.945)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(76.225.609.000)	-	-	(76.225.609.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011	**3.511.117.420.000**	**340.921.476.378**	**(88.591.286.000)**	**289.383.181.436**	**783.370.872.102**	**4.836.201.663.916**

Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM chấp thuận cho công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn mua lại 3.000.000 Cổ Phiếu SSI làm cổ phiếu quỹ theo Công văn số 2235/2010/SGDHCM-NY ngày 01/12/2010. Đến thời điểm 30/06/2011 tổng cộng số lượng cổ phiếu quỹ là 3.000.000 cổ phiếu.

18. Chi tiết doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 3-2011	Quý 3-2010
Cổ tức	23.528.814.000	5.225.987.367
Trái tức	16.059.312.631	22.408.409.572
Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	4.196.588.590	77.724.266.469
Doanh thu tự doanh từ UTDM tại SSIAM	3.470.519.377	-
Doanh thu hoạt động đầu tư khác	-	(2.688.868.228)
Tổng cộng	**47.255.234.598**	**102.669.795.180**

19. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 3-2011	Quý 3-2010
Chi phí môi giới chứng khoán	8.581.413.334	9.853.381.987
Chi phí tự doanh chứng khoán	53.738.164.441	18.052.885.765
Chi phí hoạt động tư vấn	280.760.250	1.017.498.240
Chi phí dự phòng	(26.321.819.074)	17.562.731.700
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	42.999.752.022	30.521.628.594
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	54.510.527.284	50.530.754.251
Chi phí nhân viên	*23.789.449.305*	*22.918.629.135*
Chi phí vật liệu, VPP, công cụ	*542.265.180*	*1.064.454.322*
Chi phí khấu hao và phân bổ	*6.938.694.104*	*6.000.258.764*
Chi phí thuê văn phòng	*7.903.857.876*	*7.263.473.558*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*15.246.499.617*	*12.868.249.079*
Chi phí khác	*89.761.202*	*415.689.393*
	133.788.798.257	**127.538.880.537**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp (đơn vị tính: VNĐ)

	Quý 3-2011	Quý 3-2010
Chi phí nhân viên	1.911.921.491	2.059.567.604
Chi phí khấu hao và phân bổ	83.606.250	238.529.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	(44.813.086)
Tổng Cộng	**1.995.527.741**	**2.253.284.123**

21. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong Quý 3/2011 bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số tiền (VNĐ)*
Quỹ Tầm nhìn SSI	Công ty liên kết	Doanh thu hoạt động môi giới	1.076.374.810
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Trả cổ tức bằng tiền	28.705.036.000
		Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	27.705.232.675
		Thanh lý 1 phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.400.000.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% sở hữu	Ủy thác đầu tư đã nhận	624.241.088.666
		Phí quản lý danh mục trích trong kỳ	4.442.117.581
		Phí quản lý danh mục đã trả trong kỳ	1.817.352.197
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.087.919.111
		Thanh lý một phần/toàn bộ hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.000.000
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	61.934.420.000
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đông chiến lược	Trả cổ tức bằng tiền	35.471.420.000
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.012.280.722
		Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.074.561.250

Số dư Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối ngày 30/09/2011 bao gồm:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Khoản phải thu (VNĐ)*	*Khoản phải trả (VNĐ)*
Công ty CP Đầu tư Bất động sản SSI	Công ty nhận vốn đầu tư và có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Góp vốn đầu tư	14.999.990.000	-
		Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	57.987.763.962
		Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả	-	150.668.805
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào Công ty TNHH	Thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	31.620.956.945
		Lãi hợp tác kinh doanh còn phải trả		45.326.067
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con 100% vốn sở hữu	Ủy thác quản lý tài sản	1.401.417.818.541	
		Phí quản lý danh mục chưa trả		3.670.091.088
		Đầu tư góp vốn	30.000.000.000	-
Ngân hàng ANZ	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng ANZ	928.435.051	-
Công ty CP Xuyên Thái Bình	Tổng Giám đốc Công ty CP Xuyên Thái Bình là Trưởng Ban Kiểm soát của SSI	Tiền hợp tác kinh doanh		5.012.280.722
		Nhận trước tiền bán chứng khoán	-	50.100.000.000
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Công ty con 80% vốn sở hữu	Góp vốn đầu tư	288.000.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong Quý 3/2011 là 1.739.850.000 đồng (bao gồm cả thuế Thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

22. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính quý 3/2011 được trình bày theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính, có sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Do đó một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại cho phù hợp với hình thức trình bày báo cáo tài chính.

TPHCM, ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hải Anh	**Hoàng Thị Minh Thủy**	**Nguyễn Hồng Nam**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN